

Nhân lực có trình độ sau đại học

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01	31,746	306	2,373	12,203	7,446	9,418	8	44
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	16,719	92	1,094	6,051	4,591	4,891	6	10
3. Chia theo quốc tịch		0							
- Người Việt Nam	12	31,746	306	2,373	12,203	7,446	9,418	8	44
+ Dân tộc Kinh	13	31,449	306	2,336	12,043	7,385	9,379	8	44
<i>Trong đó: Nữ</i>									
+ Dân tộc thiểu số	14	297	0	37	160	61	39	0	0
<i>Trong đó: Nữ</i>		158	0	8	95	38	17	0	0
- Người nước ngoài	15	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Trong đó: Nữ</i>		0	0	0	0	0	0	0	0
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo		31,746	306	2,373	12,203	7,446	9,418	8	44
- Khoa học tự nhiên	16	2155	85	287	982	569	232	7	21
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	4748	63	335	2586	1346	418	1	17
- Khoa học y, dược	18	3755	36	445	1037	1496	741	0	3
- Khoa học nông nghiệp	19	2765	53	101	1231	1193	187	0	1
- Khoa học xã hội	20	3157	60	487	1838	649	123	0	1
- Khoa học nhân văn	21	3136	23	429	1933	594	157	0	1
- Khác	22	12058	15	288	2596	1599	7560	0	0
5. Chia theo độ tuổi		31,749	306	2,373	12,206	7,446	9,418	7	44
- Đến 35 tuổi	23	9499	38	621	3168	2411	3261	0	0
- Từ 36-55 tuổi	24	16069	188	1573	5687	3242	5379	7	13
- Từ 56-60 tuổi	25	5979	46	130	3308	1770	725	0	12
- Từ 61-65 tuổi	26	134	16	21	34	19	44	0	9
- Trên 65 tuổi	27	68	18	28	9	4	9	0	10